

Số: /QĐ-UBND

Thanh Hoá, ngày tháng năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

Về việc Phê duyệt dự án đầu tư xây dựng

Công trình: Đường giao thông từ xã Đông Nam đến đường vành đai phía Tây thành phố Thanh Hóa, tại xã Đông Quang, huyện Đông Sơn

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 13 tháng 6 năm 2019;

Căn cứ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 03/2016/QH14, Luật số 35/2018/QH14, Luật số 40/2019/QH14 và Luật số 62/2020/QH14;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: số 40/2020/NĐ-CP ngày 06 tháng 4 năm 2020 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công; số 06/2021/NĐ-CP ngày 26 tháng 01 năm 2021 quy định chi tiết một số nội dung về quản lý chất lượng, thi công xây dựng và bảo trì công trình xây dựng; số 10/2021/NĐ-CP ngày 09 tháng 02 năm 2021 về quản lý chi phí đầu tư xây dựng; số 15/2021/NĐ-CP ngày 03 tháng 3 năm 2021 quy định chi tiết một số nội dung về quản lý dự án đầu tư xây dựng;

Căn cứ các Thông tư của Bộ Xây dựng: số 06/2021/TT-BXD ngày 30 tháng 6 năm 2021 quy định về phân cấp công trình xây dựng và hướng dẫn áp dụng trong quản lý hoạt động đầu tư xây dựng; số 11/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021 hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng; số 12/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021 ban hành định mức xây dựng;

Căn cứ Nghị quyết số 66/NĐ-HĐND ngày 17/07/2021 của Hội Đồng Nhân Dân tỉnh Thanh Hóa khóa XVIII, kỳ họp thứ 2 về chủ trương đầu tư dự án Đường giao thông từ xã Đông Nam đến đường vành đai phía Tây thành phố Thanh Hóa, tại xã Đông Quang, huyện Đông Sơn;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Xây dựng tại Tờ trình số 4203/SXD-HĐXD ngày 14/6/2022 về việc phê duyệt dự án đầu tư xây dựng công trình Đường giao thông từ xã Đông Nam đến đường vành đai phía Tây thành phố Thanh Hóa, tại xã Đông Quang, huyện Đông Sơn; kèm theo hồ sơ và báo cáo thẩm định số

4069/SXD-HĐXD ngày 10/06/2022; của Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện Đông Sơn tại Tờ trình số 568/TTr-QLDA ngày 25/5/2022.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt dự án Đường giao thông từ xã Đông Nam đến đường vành đai phía Tây thành phố Thanh Hóa, tại xã Đông Quang, huyện Đông Sơn với những nội dung chủ yếu sau:

1. Tên dự án: Đường giao thông từ xã Đông Nam đến đường vành đai phía Tây thành phố Thanh Hóa, tại xã Đông Quang, huyện Đông Sơn.

2. Người quyết định đầu tư: Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa.

3. Chủ đầu tư: Ban QLDA đầu tư xây dựng huyện Đông Sơn.

4. Nhà thầu khảo sát xây dựng: Công ty cổ phần xây dựng và thương mại Phát Lộc Thành.

5. Nhà thầu lập báo cáo nghiên cứu khả thi: Công ty CP Tư vấn đầu tư và xây dựng Phú Giang.

6. Mục tiêu đầu tư xây dựng: Từng bước hoàn thiện mạng lưới giao thông của huyện theo quy hoạch; tạo sự kết nối các xã phía Đông Nam của huyện Đông Sơn với các khu vực lân cận của huyện Quảng Xương và thành phố Thanh Hóa, góp phần cải thiện đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân, tạo động lực mới thúc đẩy phát triển kinh tế xã hội của địa phương.

7. Quy mô đầu tư xây dựng:

Đầu tư xây dựng mới tuyến đường giao thông từ xã Đông Nam đến đường vành đai phía Tây thành phố Thanh Hóa, tại xã Đông Quang, huyện Đông Sơn; cụ thể như sau:

- Phần đường: Đạt tiêu chuẩn đường đô thị (theo TCVN 104-2007), có vận tốc thiết kế $V_{tk}=50\text{km/h}$. Công trình thoát nước bằng bê tông và BTCT, tải trọng H30-XB80; tần suất thủy văn $P=4\%$.

- Phần cầu: Xây dựng mới bằng BTCT và BTCT dự ứng lực (theo TCVN 11823- 2017); tần suất thủy văn đối với cầu nhỏ $P=4\%$, khổ cầu phù hợp với khổ nền đường; tải trọng thiết kế HL93, người đi bộ $3 \times 10^{-3} \text{Mpa}$.

8. Giải pháp thiết kế chủ yếu

8.1. Bình đồ: Cơ bản theo Quy hoạch chung đô thị Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa đến năm 2040 (đã được Bộ Xây dựng thẩm định); Riêng đoạn (Km0+313,26 - Km1+773,11) nấn tuyến với khoảng cách điểm xa nhất là 85m so với tim đường quy hoạch.

- Điểm đầu: Km0+00 giao với đường liên xã thuộc địa phận xã Đông Nam.

- Điểm cuối: Km4+183,50 giao với đường vành đai phía Tây thành phố Thanh Hóa tại Km1+484, thuộc địa phận xã Đông Quang, huyện Đông Sơn.

Toàn tuyến có 6 đỉnh đường cong (04 đỉnh không cắm cong và 02 đỉnh cắm cong), bán kính đường cong nhỏ nhất $R_{\min}=160,0\text{m}$, $R_{\max} = 750,0\text{m}$.

8.2. Cắt dọc: Cao độ đường đã được thiết kế cơ bản tuân thủ theo cao độ quy hoạch được duyệt và thiết kế trên cơ sở các điểm khống chế (công trình cầu, nút giao với tuyến đường hiện có) và tần suất thủy văn tính toán. Độ dốc dọc lớn nhất $I_{\max}=1,22\%$.

8.3. Cắt ngang:

Đầu tư xây dựng nền mặt đường với quy mô: Bề rộng nền đường: $B_n = 9,50\text{m}$; Bề rộng mặt đường: $B_m = 7,50\text{m}$; Bề rộng lề đường: $B_l = 1,0\text{m} \times 2 = 2,0\text{m}$. Độ dốc ngang mặt đường một mái $i_m=2\%$; lề đất $i_l=4\%$.

8.4. Kết cấu áo đường: Mặt đường thiết kế với kết cấu mặt đường cấp cao loại A1 đảm bảo cường độ mặt đường $E_{yc} \geq 140\text{Mpa}$. Kết cấu theo thứ tự từ trên xuống như sau:

- Kết cấu áo đường trên nền đường mới: Bê tông nhựa chặt C19 dày 7cm, tưới nhựa thấm bảm $1\text{kg}/\text{m}^2$; Móng trên CPĐD loại I dày 30cm; Móng dưới CPĐD loại II dày 35cm.

- Kết cấu mặt đường trên nền đường cũ (KC2): Bê tông nhựa chặt C19 dày 7cm, tưới nhựa thấm bảm $1\text{kg}/\text{m}^2$; Bù vênh mặt đường cũ bằng cấp phối đá dăm loại I trung bình dày 15cm.

- Kết cấu đường gom (ĐG): Bê tông xi măng M250 dày 20cm; Móng CPĐD loại I dày 15cm.

8.5. Nền đường: Nền đắp bằng đất đầm chặt đảm bảo độ chặt $K \geq 0,95$; mái ta luy nền đắp thông thường có độ dốc 1/1.5; lớp đất nền ngay dưới lớp kết cấu áo đường tuyên chính có chiều dày 30cm đạt độ chặt $K \geq 0,98$.

8.6. Nút giao: Thiết kế giao bằng; tổ chức giao thông bằng biển báo, sơn vạch kẻ đường, gờ giảm tốc, đèn cảnh báo. Kết cấu áo đường trong phạm vi nút giao tương tự như kết cấu phân tuyến.

8.7. Đường giao dân sinh: Vuốt nổi đảm bảo êm thuận, độ dốc dọc $i \leq 4\%$; các nhánh rẽ được mở rộng để đảm bảo an toàn giao thông; kết cấu mặt đường bằng BTXM hoặc BTN tùy theo kết cấu mặt đường hiện trạng

8.8. Công trình thoát nước:

a. Thoát nước mưa mặt đường: Thoát nước mặt đường chủ yếu bằng chảy tỏa.

b. Công trình công thoát nước ngang: Toàn tuyến xây dựng 12 công thoát nước ngang bằng cống hộp, bề rộng cống bằng bề rộng nền đường; kết cấu cống bằng bê tông và BTCT. Đoạn đi qua dự án khu dân cư Thịnh Trị, hoàn trả bằng rãnh bê tông chịu lực.

c. Cầu tại Km 2+558,50m: Cầu nằm trên đường thẳng; chiều dài cầu đến đuôi móng $L=50,15m$; chiều rộng toàn cầu $B_c=(0,5+10,5+0,5)m=11,5m$.

- Kết cấu phần trên: gồm 02 nhịp dầm bản rỗng giản đơn BTCT DUL 40Mpa, chiều dài dầm $L=21,0m$; mặt cắt ngang cầu gồm 09 dầm, khoảng cách các dầm chủ $a=1,0m$; chiều cao dầm chủ $h=0,80m$;

- Kết cấu phần dưới: Mố BTCT dạng mố nhẹ, móng mố đặt trên hệ cọc khoan nhồi đường kính 1,2m. Trụ cầu dạng trụ dẹt bằng BTCT, đặt trên hệ cọc khoan nhồi đường kính 1,2m.

8.9. An toàn giao thông: Bố trí đầy đủ tuân thủ công trình an toàn giao thông theo đúng quy định trong Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về báo hiệu đường bộ QCVN 41:2019/BGTVT.

(chi tiết như hồ sơ TKCS kèm theo).

9. Địa điểm xây dựng và diện tích đất sử dụng

- Địa điểm xây dựng: Xã Đông Nam, xã Đông Quang, huyện Đông Sơn, tỉnh Thanh Hóa.

- Diện tích đất sử dụng: khoảng 6,85ha.

10. Nhóm dự án, loại, cấp công trình: Nhóm B, công trình giao thông, cấp III.

11. Số bước thiết kế, danh mục tiêu chuẩn

- Thiết kế 02 bước: Thiết kế cơ sở và thiết kế bản vẽ thi công.

- Danh mục tiêu chuẩn chủ yếu: Chấp thuận theo Báo cáo thẩm định số 4069/SXD-HĐXD ngày 10/6/2022 của Sở Xây dựng.

12. Tổng mức đầu tư: 159.378.002.000 đồng *(Một trăm năm chín tỷ, ba trăm bảy tám triệu, không trăm không hai nghìn đồng).*

Trong đó:

- Chi phí GPMB:	75.400.000.000	đồng.
- Chi phí xây dựng:	59.666.073.904	đồng.
- Chi phí QLDA:	1.225.465.406	đồng.
- Chi phí TV ĐTXD:	3.773.193.688	đồng.
- Chi phí khác:	1.227.821.710	đồng.
- Dự phòng:	18.085.447.003	đồng.

(chi tiết có phụ biểu Tổng mức đầu tư kèm theo)

13. Nguồn vốn và cơ cấu vốn đầu tư: Vốn ngân sách tỉnh 60 tỷ đồng; vốn ngân sách huyện Đông Sơn, nguồn thu tiền sử dụng đất điều tiết về ngân sách huyện và các nguồn huy động hợp pháp khác 100 tỷ đồng (Riêng chi phí bồi thường giải phóng mặt bằng do ngân sách huyện đảm nhận).

14. Thời gian thực hiện: Năm 2022-2025.

15. Phương án bồi thường giải phóng mặt bằng, tái định cư

- Phạm vi GPMB theo Nghị định số 11/2010/NĐ-CP ngày 24/02/2010 của Chính phủ về quản lý và bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ (được sửa đổi tại Khoản 1, Điều 1 Nghị định số 100/2013/NĐ-CP ngày 03/9/2013 của Chính phủ).

- Phương án tổ chức thực hiện: Giao UBND huyện Đông Sơn làm chủ đầu tư tiểu dự án giải phóng mặt bằng và tái định cư.

16. Hình thức quản lý dự án: Chủ đầu tư tổ chức thực hiện quản lý dự án theo quy định.

Điều 2. Tổ chức thực hiện.

- Ban QLDA đầu tư xây dựng huyện Đông Sơn tổ chức thực hiện theo đúng các quy định hiện hành về đầu tư xây dựng. Trong bước tiếp theo, có trách nhiệm thực hiện đầy đủ ý kiến các ngành liên quan và kiến nghị của Sở Xây dựng tại báo cáo thẩm định số 4069/SXD-HĐXD ngày 10/6/2022.

- UBND huyện Đông Sơn tổ chức bồi thường, hỗ trợ, tái định cư theo quy định hiện hành của pháp luật.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các sở: Giao thông vận tải, Kế hoạch và Đầu tư, Xây dựng, Tài chính, Tài nguyên và Môi trường, Nông nghiệp và PTNT; Giám đốc kho bạc Nhà nước tỉnh Thanh Hóa; Chủ tịch UBND huyện Đông Sơn; Giám đốc Ban QLDA đầu tư xây dựng huyện Đông Sơn và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3-QĐ;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh (để b/c);
- Lưu: VT, CN (V).

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Mai Xuân Liêm

PHỤ LỤC: TỔNG MỨC ĐẦU TƯ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH

Dự án: Đường giao thông từ xã Đông Nam đến đường vành đai phía Tây thành phố Thanh Hóa, tại xã Đông Quang, huyện Đông Sơn

(kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2022 của Chủ tịch UBND tỉnh)

STT	Hạng mục chi phí	Diễn giải	Giá trị (đồng)
1	Chi phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư	Khái toán chi tiết	75.400.000.000
2	Chi phí xây dựng		59.666.073.904
2.1	Đường giao thông	Dự toán chi tiết	34.695.709.715
2.2	Thoát nước ngang		6.546.690.180
2.3	An toàn giao thông		1.781.171.066
2.4	Cầu Km2+558,5		16.642.502.943
3	Chi phí quản lý dự án	54.978.259.589 x 2,229%	1.225.465.406
4	Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng		3.773.193.688
4.1	Chi phí khảo sát địa hình, địa chất bước lập báo cáo nghiên cứu khả thi	Quyết định số: 17/QĐ-UBND ngày 29/10/2021	341.779.745
4.2	Chi phí cắm cọc giải phóng mặt bằng	Khái toán sơ bộ	303.943.365
4.3	Chi phí khảo sát địa hình, địa chất bước lập thiết kế bản vẽ thi công	Khái toán sơ bộ	324.000.000
4.4	Chi phí lập báo cáo nghiên cứu khả thi	54.978.259.589,00 x1,08x 0,488%	289.757.420
4.5	Chi phí thiết kế bản vẽ thi công	54.978.259.589,00 x1,08x 1,157%	686.986.340
4.6	Chi phí thẩm tra thiết kế xây dựng	54.978.259.589,00 x1,08x 0,109%	64.720.407
4.7	Chi phí thẩm tra dự toán công trình	54.978.259.589,00 x1,08x 0,103%	61.157.816
4.8	Chi phí lập hồ sơ mời thầu, đánh giá hồ sơ dự thầu tư vấn thiết kế, giám sát, kiểm toán		15.220.361
4.9	Chi phí lập hồ sơ mời thầu, đánh giá hồ sơ dự thầu thi công xây dựng		87.185.496
4.10	Chi phí giám sát thi công xây dựng	54.978.259.589,00 x1,08x 2,323%	1.379.226.108
4.11	Chi phí thẩm định hồ sơ mời thầu, kết quả lựa chọn nhà thầu	54.978.259.589,00 x 0,09%	47.364.630
4.12	Chi phí thẩm tra ATGT trước khi đưa vào sử dụng	Khái toán sơ bộ	30.000.000
4.13	Chi phí lập kế hoạch bảo vệ môi trường	Quyết định số: 15/QĐ-UBND ngày 26/11/2021	141.852.000
5	Chi phí khác		1.227.821.710
5.1	Chi phí rà phá bom mìn, vật nổ	Khái toán sơ bộ	200.000.000
5.2	Chi phí bảo hiểm công trình	54.978.259.589,00 x1,1x 0,250%	151.190.214

STT	Hạng mục chi phí	Diễn giải			Giá trị (đồng)
5.3	Phí thẩm định dự án đầu tư xây dựng	159.378.002,00	x0,5x	0,011%	8.716.215
5.4	Chi phí thẩm tra, phê duyệt quyết toán	159.378.002,00	x0,5x	0,212%	169.139.053
5.5	Chi phí kiểm toán độc lập	159.378.002,00	x1,1x	0,323%	567.399.445
5.6	Chi phí đấu nối hạ tầng kỹ thuật	Khái toán sơ bộ			30.000.000
5.7	Chi phí đảm bảo ATGT trong quá trình thi công	Khái toán sơ bộ			60.000.000
5.8	Chi phí kiểm tra công tác nghiệm thu của cơ quan Nhà nước	1.277.061.211	x1,08x	3%	41.376.783
6	Chi phí dự phòng				18.085.447.003
6.1	Dự phòng cho yếu tố khối lượng phát sinh	141.292.554.708,00	x	10%	14.129.255.471
6.2	Chi phí dự phòng cho yếu tố trượt giá	141.292.554.708,00	x	3%	3.956.191.532
	Tổng cộng	(1+2+3+4+5+6)			159.378.002.000